

A

AATCC blue wool light standards bộ mẫu len chuẩn để đánh giá độ bền màu với ánh sáng (từ “L2” đến “L9”) của Hội các nhà Hóa Dệt và Phôi màu Mỹ (AATCC)

AATCC fading units đơn vị đánh giá độ phai màu của AATCC ($\Delta E = 1,7$)

AATCC Test Methods các phương pháp, phép thử của AATCC

ability to absorb ultra-violet light khả năng hấp thụ bức xạ cực tím

ability to plasticise the fibre khả năng làm dẻo hóa xơ sợi

abiotic degradability tính, khả năng phân giải phi sinh vật: *Abiotic degradability (hydrolysis, photolysis, oxidation): Tính phân giải phi sinh vật (thủy phân, quang phân, oxi hoá)*

above-atmospheric pressure áp suất trên áp suất khí quyển: *Steaming at above-atmospheric pressure: Chưng hấp ở áp suất trên áp suất khí quyển*

abrasion resistance bền với mài mòn

abrasive action tác dụng mài mòn: *The abrasive action of the rollers can lead to the formation of holes in fabric: Tác dụng mài mòn của trục có thể dẫn đến sự hình thành các lỗ trên vải*

abrasive ceramic material chất dạng gốm để mài hàng (thí dụ: đá bột tự nhiên)

abrasive-covered metal roller trục kim loại phủ lớp nhám (trong máy mài)

abridged instrument thiết bị (đo màu) rút gọn (chỉ đo màu ở những bước sóng lựa chọn)

abridged spectrophotometer máy phổ quang kế rút gọn, dải hẹp

abrupt change sự thay đổi bất ngờ, đột ngột

abrupt coagulation (sự) đông tụ đột ngột

absolute colour màu “tuyệt đối”

absolute dyeing property tính chất nhuộm tuyệt đối

absolute elimination loại bỏ tuyệt đối, loại bỏ hết: *Absolute elimination of all solvent: Loại bỏ hết dung môi*

absolute temperature nhiệt độ tuyệt đối (tính theo độ “Kelvin”, $K = ^\circ C + 273,15$)

absolute viscosity độ nhớt tuyệt đối

absolutely accurate repeat sự lặp lại tuyệt đối chính xác (yêu cầu đối với vải sọc hoặc caro trên toàn bộ bề ngang vải khi làm bóng)

absolutely crease-free state trạng thái không nhăn tuyệt đối (tức là rất phẳng) (cần thiết cho vải chạy trong máy mài)

absorb light hấp thụ ánh sáng

absorbance độ hấp thụ hay mật độ quang học

absorbance measurement phép đo độ hấp thụ hay hệ số hấp thụ

absorbed light energy năng lượng ánh sáng hấp thụ

absorbed water nước hấp thụ

absorbent fibre xơ sợi hút ẩm, thấm nước

absorbent non-woven wrapper fabric vải bọc từ vải không dệt thấm nước

absorbing incident UV hấp thụ của các bức xạ tử ngoại không nhìn thấy

absorbing substance chất hấp thụ

absorbing surface bề mặt hấp thụ (ánh sáng)

absorption characteristic đặc tính hấp thụ

absorption coefficient hệ số hấp thụ ánh sáng

absorption of dye sự kéo, hút thuốc nhuộm từ dung dịch; sự hấp thụ thuốc nhuộm

absorption of dye ion hấp thụ ion thuốc nhuộm

absorption of the light sự hấp thụ ánh sáng

absorption spectrophotometer máy quang phổ hấp thụ

absorption tower tháp hấp thụ

absorptivity hằng số hấp thụ hay hệ số tắt

academic interest hay về mặt “hàn lâm”, lý thuyết

accelerate (to) tăng cường

accelerated dye adsorption hấp phụ thuốc nhuộm tăng cường

acceleration factor hệ số tăng cường (chẳng hạn đối với chất tải, được định nghĩa như tỉ lệ thuốc nhuộm tận trích khi có chất trợ đối với lượng thuốc nhuộm tận trích khi không có chất trợ)

accelerator chất tăng cường, tăng tốc

acceptable exhaustion tận trích có thể chấp nhận được

acceptable fastness property tính chất độ bền màu có thể chấp nhận

acceptable light fastness độ bền màu ánh sáng chấp nhận được

acceptable property tính chất có thể chấp nhận

acceptable tolerance dung sai có thể chấp nhận được: *The acceptable tolerances for lightness, chroma and hue: Dung sai về độ sáng, độ bão hòa và sắc màu có thể chấp nhận được*

acceptable wet fastness độ bền màu ướt chấp nhận được

acceptor metal ion ion kim loại nhận

acceptor site (for cationic dye) miền nhận (thu nạp) đối với thuốc nhuộm cation

accessibility difference sự khác nhau về khả năng tiếp nhận

accessibility of dye site khả năng tiếp nhận của miền thuốc nhuộm

accessible internal fibre water nước tiếp nhận bên trong xơ sợi

accessible structure cấu trúc dễ tiếp nhận (như PE nhuộm bằng thuốc nhuộm bazơ)

accidental fatal electrical shock phóng điện nguy hiểm

acclimatisation (sự) thích nghi khí hậu, thích ứng với khí hậu: *Acclimatisation of the bacterium: Sự thích nghi với khí hậu của vi khuẩn*

according to sample theo mẫu, đáp ứng mẫu

accredited algorithm thuật toán (trong máy tính) được công nhận chính thức

accuracy of measurement sự chính xác của phép (sự) đo

accuracy of repeat sự chính xác của rap-po in hoa

acenaphthene axenapten, $C_{12}H_{10}$ (một lớp hóa học của chất tăng trắng quang học)

acetal axetal, công thức chung $R.CH(OR')_2$ hay cụ thể hơn $CH_3CH(OC_2H_5)_2$: *Acetals are regarded as eco-friendly, being said to be completely biodegradable - Axetal được coi là thân thiện với*

môi trường, hoàn toàn phân giải vi sinh

acetaldehyde axetaldehyt, CH_3CHO

acetamide axetamit, $CH_3.CONH_2$

acetamido group nhóm axetamido (CH_3CONH-)

acetate-acetic buffer chất đệm axetat/axetic

acetate blend fabric vải pha axetat

acetate blends hàng pha axetat

acetate continuous filament tơ philamăng axetat

acetate ester este axetat

acetate ester group nhóm este axetat

acetic acid/sodium acetate for buffer chất đệm axit axetic/natri axetat

acetic anhydride anhidrit axetic, $(CH_3CO)_2O$

acetoacetic acid axit axetoaxetic, CH_3COCH_2COOH

acetoacetic acid derivative dẫn xuất của axit axetoaxetic (dùng tạo ra Naphtol AS-G)

acetone extraction sự chiết (trích ly) bằng axeton: *The efficiency of the washing effect can be tested by acetone extraction: Hiệu quả giặt sạch có thể thử bằng cách chiết với axeton*

acetone-soluble cellulose acetate fibre xơ axetat xenlulo hòa tan trong axeton

acetone-soluble polymer polime hòa tan trong axeton

acetyl group nhóm axetyl, CH_3CO^-

acetylated caprolactam caprolactam axetyl hóa

acetylated fibre xơ sợi được axetyl hóa

acetylating agent chất axetyl hóa

achromatic (without colour) tiêu sắc, không màu

Achromobacter sp. một loại vi khuẩn

acid active group nhóm hoạt hóa tính axit

acid aqueous pyridine extraction sự chiết bằng pyridin nước tính axit (10 phần pyridin, 20 phần axit fomic 90% và 70 phần nước)

acid azo dye thuốc nhuộm axit có nguồn gốc azo

acid-binding capacity dung lượng axit liên kết

acid bleeding thôi màu, phai màu trong điều kiện axit

acid-catalysed cellulose chain cleavage đứt mạch xenlulo do xúc tác axit

acid-catalysed hydrolysis thủy phân xúc tác axit

acid-catalysed hydrolytic fibre degradation phân hủy thủy phân xúc tác axit xơ sợi

acid cellulase xenlulazơ tính axit – một chủng vi sinh phá hủy xenlulo trong điều kiện axit

acid chlorination process quá trình clo hóa (len) trong môi trường axit

acid condition điều kiện axit: *Reactive dyes fixed in acid conditions, such*

as Procion T (ICI) dyes: Thuốc nhuộm hoạt tính gắn màu trong điều kiện axit, như thuốc nhuộm Procion T (ICI) (hiện nay không còn sản xuất nữa)

acid degumming khử keo tơ tằm bằng axit (thí dụ với axit tataric và axit xitric)

acid donor chất sinh axit

acid donor salt muối sinh axit (như amoni axetat)

acid dye chemistry hóa học thuốc nhuộm axit

acid dye of increasing polarity thuốc nhuộm axit có độ phân cực tăng lên

acid dye of the disulphonate type thuốc nhuộm axit loại có hai nhóm sunfonat

acid-dye-resist agent chất ngừa thuốc nhuộm axit

acid-dye-resist effect hiệu quả ngừa thuốc nhuộm axit

acid-dye-resist nylon 6.6 nylon 6.6 ngừa thuốc nhuộm axit (mà nhuộm được bằng thuốc nhuộm bazơ)

acid-dye-resist of the dichlorotriazinylaminoacrylsulphonate type chất ngừa thuốc nhuộm axit loại diclotriazinylaminoacrylsunfonat

acid-dyeable acrylic and modacrylic fibre xơ acrylic và modacrylic nhuộm được bằng thuốc nhuộm axit

acid-dyeable acrylic variant dạng acrylic nhuộm được bằng thuốc nhuộm axit

acid-dyeable behavious	tính nhuộm được bằng thuốc nhuộm axit	acid levelling dye	thuốc nhuộm axit đều màu
acid-dyeable component	thành phần nhuộm bằng thuốc nhuộm axit	acid-liberating salt	muối giải phóng axit: <i>An acid-liberating salt such as magnesium chloride: Muối giải phóng ra axit như magiê clorua</i>
acid-dyeable fibrillar region	vùng thớ xơ nhuộm được bằng thuốc nhuộm axit	acid milled wool	len được tạo nỉ trong môi trường axit
acid-dyeable nylon variant	dạng poliamit nhuộm được bằng thuốc nhuộm axit	acid milling	tạo nỉ trong môi trường axit
acid-dyeable polypropylene	polipropylene (PP) nhuộm được bằng thuốc nhuộm axit	acid milling dye	thuốc nhuộm axit có mức độ bền màu nhất định đối với quá trình tạo nỉ, và có độ bền màu ướt cao hơn các thuốc nhuộm axit khác
acid-dyeable-resist effect	hiệu quả ngừa thuốc nhuộm axit	acid-modified synthetic fibre	xơ sợi tổng hợp biến tính axit (như PAN)
acid-dyeable variant	dạng (xơ sợi hóa học) nhuộm được bằng thuốc nhuộm axit	acid-producing salt	muối sinh ra axit
acid end group	nhóm cuối mạch tính axit	acid protease	enzym phân giải protein tính axit
acid-fixing reactive dye	thuốc nhuộm hoạt tính gắn màu trong điều kiện axit (như ProcionT)	acid-resist print paste	hồ in ngừa có tính axit
acid free	không có axit	acid-resistant polymer	polime bền với axit
acid-generating catalyst	xúc tác sản sinh axit	acid-resistant thickener	hồ bền với axit hay chịu được axit (thí dụ như tragant)
acid hydrolysate	sản phẩm thủy phân axit	acid salt	muối cho axit (như mononatri photphat, NaH_2PO_4)
acid hydrolysis	sự thủy phân axit (được xúc tác bởi axit mạnh)	acid scour	giặt axit (chăng hạn sau khi oxi hóa hàng pha len/bông nhuộm bằng thuốc nhuộm hoàn nguyên)
acid hypochlorite	hipoclorit axit, tức là xử lý hipoclorit trong môi trường axit (đối với len)	acid-sensitive alginate thickener	hồ anginat nhạy với axit
acid-leuco dye	thuốc nhuộm leuco axit		

acid-sensitive dye	thuốc nhuộm nhạy với axit	<i>commonly used, producing a less acidic effect than ammonium sulphate : Amoni axetat cũng thường được sử dụng, nhưng sản sinh ra hiệu quả axit kém amoni sunfat</i>
acid-stable milling lubricants	chất làm trơn trong xử lý làm dày len bền (ổn định) với axit	
acid tendering (of sulphur black dyeing)	hiện tượng giảm, tổn thất độ bền hàng nhuộm thuốc nhuộm lưu hóa màu đen để lưu kho (do axit sinh ra)	acidic environment môi trường axit
acidic carboxyl group	nhóm cacboxyl tính axit	acidic reducing agent chất khử có tính axit
acidic cellulase preparation	sản phẩm điều chế xenlulazơ tính axit (sử dụng trong môi trường axit pH 4,5 - 5,5)	acidic scouring nấu giặt (hàng dệt kim) trong môi trường axit (pH 4,5 với axit acetic)
acidic comonomer	đồng monome tính axit	acidic side-chain mạch bên tính axit
acidic constituent	cấu tử tính axit	acidic substance chất axit (như axit xitric, natri dihidrophotphat)
acidic degradation	sự phân giải axit	acidification sự axit hóa
acidic degradation of polyurethane	sự phân giải axit của poliuretan	acidified extract phần chiết axit hóa
acidic dissociation constant (for cellulose)	hằng số phân ly axit (đối với xenlulo)	acidified extract of natural dye phần chiết axit hóa của thuốc nhuộm tự nhiên
acidic dye site	vùng, miền thuốc nhuộm tính axit	acidified formaldehyde-sulphoxylate fomandêhit sunfoxilat được axit hóa
acidic dye site content	lượng vùng thuốc nhuộm tính axit	acidified hypochlorite hipoclorit được axit hóa
acidic dyebath	dung dịch nhuộm tính axit	acidified olive oil dầu oliu axit hóa
acidic dyeing method	phương pháp nhuộm trong môi trường axit	acidified water nước có tính axit, được axit hóa
acidic effect	hiệu ứng axit (sinh axit): <i>Ammonium acetate is also</i>	acidify axit hóa
		acidulated water nước được axit hóa
		acridine acridin, (C ₆ H ₄) ₂ NCH
		acridine dye thuốc nhuộm acridin (một lớp hóa học của thuốc nhuộm, thường thấy trong thuốc nhuộm bazo)
		acridone acridon (một loại thuốc nhuộm hoàn nguyên)

acriflavine acriflavin (một dẫn xuất của acridin)

acrolein acrolein, $\text{CH}_2=\text{CHCHO}$ (là hợp chất độc tạo thành khi glixerin đun quá nhiệt)

acrylamide acrylamit, $\text{CH}_2\text{CHCONH}_2$ (dùng để ghép với tơ tằm để được đặc tính mới)

acrylamide copolymer copolyme acrylamit (có trong xơ sợi acrylic)

acrylamide reactive dye thuốc nhuộm hoạt tính acrylamit

acrylamidomethylated cellulose xenlulo acrylamitmetyl hóa (tạo ra do ngưng tụ N-metylolacrylamit với bông)

acrylaminosulphonic acid axit acrylaminosulfonic

acrylate-based fluorochemical finish chất xử lý hóa chất flo trên cơ sở acrylat

acrylate copolymer đồng trùng hợp acrylat (một chất hòa tan)

acrylate ester este acrylat

acrylate polymer polime acrylat: *Acrylate polymer containing a perfluorinated acrylat: Polime acrylat chứa acrylat peflo hóa*

acrylate size hồ acrylat

acrylate softener chất làm mềm acrylat (còn làm tăng chống nhàu cho tơ tằm)

acrylic acid copolymer đồng trùng hợp axit acrylic

acrylic acid copolymers (with methacrylic acid, with acrylic acid esters, with acrylonitrile) copolime axit acrylic (với axit meta crylic, este của axit acrylic, với acrylonitril) Là các sản phẩm tổng hợp dùng hồ sợi dệt

acrylic acid ester este axit acrylic

acrylic acid-ethyl acrylate copolymer đồng trùng hợp axit acrylic-ethyl acrylat (là loại polime dùng để khử bẩn)

acrylic acid soil-release polymer polime khử bẩn trên cơ sở axit acrylic

acrylic adhesive system hệ thống chất dính kết acrylic

acrylic-based binder chất tạo màng – kết dính trên cơ sở acrylic

acrylic binder chất tạo màng kết dính acrylic (dùng trong in pigment): *Acrylic binder are generally copolymers and usually contain an intergral cross-linking agent: Chất tạo màng kết dính acrylic nói chung là copolime và thường chứa chất liên kết ngang tích hợp*

acrylic cationic dye system hệ thống thuốc nhuộm cation nhuộm acrylic

acrylic latex binder chất kết dính latex acrylic (dùng kết hợp với chất phân tán 2:1 DBDPO và Sb_2O_3 làm chất chống cháy hiệu quả, bền vững với vải sợi pha polieste/bông)

acrylic microfibre xơ acrylic vì mảnh

acrylic oligomer oligome (hay chất trùng hợp thấp) acrylic

acrylic-rich blends hỗn hợp pha nhiều acrylic

acrylic size hồ acrylic

acrylic soil release finish chất xử lý chống bẩn trên cơ sở acrylic

acrylic-starch graft copolymer đồng trùng hợp acrylic ghép tinh bột: *An acrylic-starch graft copolymer effectively replaced 25% sodium alginate: Đồng trùng hợp acrylic ghép tinh bột thay thế hiệu quả natri anginat 25% (trong hồ in hoạt tính)*

acrylic thickener hồ acrylic (dùng nhiều nhất để in pigment)

acrylonitril acrylonitril, CH_2CHCN (được dùng trong xử lý chống thấm dầu-thấm nước lụa tơ tằm)

act (to) tác dụng, có tác dụng, có hiệu quả

actinic degradation sự phân hủy quang hóa

action of air tác dụng của không khí

action of gravity tác dụng, tác động của trọng lực

activated hydrogen peroxide hidro peroxit hoạt hóa

activated site miền, vùng hoạt hóa

activated sludge bùn hoạt tính

activated sludge process xử lý nước thải bằng bùn hoạt tính

activated sludge treatment xử lý bùn hoạt tính

activated substrate chất, vật liệu được hoạt hóa

activating dye thuốc nhuộm hoạt hóa

activating group nhóm hoạt hóa, hoạt tính

activation energy of dyeing for cation dye năng lượng hoạt hóa nhuộm đối với thuốc nhuộm cation

activation energy of diffusion năng lượng hoạt hóa khuếch tán (thuốc nhuộm)

activation energy of dyeing năng lượng hoạt hóa của nhuộm

activator chất hoạt hóa: *Peracetic acid is produced in situ by action of the activator tetra-acetylene-diamine on hydrogen peroxide: Axit peaxetic được sản xuất tại chỗ bằng tác dụng của tetra-axetylenđiamin lên H_2O_2 .*

active bleaching agent chất tẩy trắng hoạt hóa *Perhydroxyl and hydroxyl free radicals have been proposed as the active bleaching agents: Các gốc perhydroxyl và hydroxyl tự do được đề nghị như là chất tẩy trắng hoạt hóa*

active bleaching species vật thể tẩy trắng hoạt hóa

active carcinogen chất gây ung thư hoạt hóa

active halogen derivative dẫn xuất halogen hoạt động

active matter chất hoạt tính, hoạt động